

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN LÝ XÂY DỰNG - ĐÔ THỊ
(Construction and Urban Management)
Mã ngành: 52580302

Năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG - ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 445/QĐ-ĐHXDMT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : Quản lý Xây dựng - Đô thị

Tiếng Anh : Construction and Urban Management

Mã ngành : 52580302

Trình độ đào tạo : Đại học

Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung theo hệ thống tín chỉ

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Kỹ sư Quản lý Xây dựng-Đô thị

Tiếng Anh: The Degree of Engineer Construction Management

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình Quản lý Xây dựng - Đô thị nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực quản lý đô thị. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ cộng đồng cao; Có khả năng tự học, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm; Có kiến thức, năng lực chuyên môn vững vàng; Có sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế.
- Sau khi tốt nghiệp Đại học ngành Quản lý xây dựng - Đô thị, sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào công tác Quản lý xây dựng - Đô thị; Có khả năng định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn, thực hiện nghiên cứu khoa học và triển khai các đề tài nghiên cứu vào thực tiễn ở lĩnh vực Quản lý xây dựng - Đô thị; Có thể làm việc trong doanh nghiệp xây dựng, ban quản lý dự án của chủ đầu tư; Chuyên viên trong ban quản lý dự án thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chuyên viên trong các cơ quan hành chính có quản lý nhà nước về xây dựng, và có khả năng học tập lên trình độ sau đại học.
- **Về mặt sản phẩm đào tạo:** Kỹ sư Quản lý Xây dựng-Đô thị được đào tạo tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đảm bảo đạt chuẩn giá trị về các mặt: phẩm chất, kiến thức, kỹ năng và thái độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Phẩm chất

Kỹ sư Quản lý Xây dựng-Đô thị là người có phẩm chất chính trị vững vàng, kiên định; có lý tưởng phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội; có đạo đức nghề nghiệp và đảm bảo sức khỏe để tham gia xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

1.2.2. Kiến thức

- Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn theo đúng yêu cầu của chương trình khung thuộc chuyên ngành đào tạo;
- Có ý thức và phương pháp rèn luyện thân thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của bản thân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức về Quản lý Xây dựng - Đô thị và các lĩnh vực liên quan như quản lý Nhà nước trong xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Có kiến thức về luật và hệ thống văn bản quy phạm Pháp luật hiện hành của Nhà nước,...
- Có đủ kiến thức để công tác trong lĩnh vực Quản lý Xây dựng - Đô thị, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trên toàn quốc nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng;
- Có kiến thức ngoại ngữ tương đương trình độ B1 (theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ A và tin học chuyên ngành (Chứng chỉ B Tin học).

1.2.3. Kỹ năng

- Có khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề về xây dựng các chương trình, chính sách quản lý đô thị, có khả năng nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong việc thực hiện các nhiệm vụ về Quản lý Xây dựng - Đô thị. Có kỹ năng xử lý các tình huống trong công tác, cập nhật và thực thi các văn bản quy phạm Pháp luật trong lĩnh vực Quản lý Đô thị.
- Có kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết, đủ khả năng xử lý công việc chuyên môn và nghiên cứu một cách độc lập, sáng tạo.
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử: Có khả năng giao tiếp với đồng nghiệp và các bên liên quan trong lĩnh vực công tác, có khả năng thuyết trình, đóng góp, đề xuất ý kiến trong lĩnh vực công tác.
- Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có khả năng cơ bản để tổ chức, phối hợp, làm việc nhóm một cách có hiệu quả.
- Kỹ năng sử dụng công nghệ tin học: Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng cơ bản phục vụ cho công tác chuyên môn.
- Kỹ năng ngoại ngữ: Sử dụng được tiếng Anh cơ bản trong giao tiếp, có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ chuyên ngành để đọc, tham khảo các tài liệu và phát triển chuyên môn trong quá trình công tác;
- Có khả năng cập nhật kiến thức, không ngừng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào giải quyết những vấn đề của công việc.

1.2.4. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có lương tâm nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có tinh thần lao động nghiêm túc, trung thực, khách quan, có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Có tinh thần học hỏi, hợp tác với đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm;
- Tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực.

2. CHUẨN ĐẦU RA

- Tích lũy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo Kỹ sư Đô thị;
- Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra (Tương đương trình độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có Chứng chỉ Tin học cơ bản (chứng chỉ A);
- Có Chứng chỉ Tin học nâng cao (chứng chỉ B tin học chuyên ngành kiến trúc).

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

(Căn cứ theo Quy chế 43 – điều 6 – khoản 3)

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm – tương đương 09 học kỳ (HK)
- Thời gian tối đa hoàn thành chương trình 8 năm – tương đương 16 HK.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: 150 tín chỉ, trong đó bao gồm:

- Số tín chỉ bắt buộc: 130 tín chỉ.
- Số tín chỉ tự chọn: 20 tín chỉ.

4.1.2. Khối lượng trên không kể các học phần phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất, Chứng chỉ A, B Tin học, Ngoại ngữ).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

- Sinh viên phải đạt 100% khối lượng tín chỉ theo yêu cầu (150 TC).
- Sinh viên phải đạt các học phần Giáo dục thể chất và An ninh- quốc phòng và chuẩn đầu ra của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Đạt tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28	02	30	20%
2	Kiến thức cơ sở ngành	31	08	39	25%
3	Kiến thức chuyên ngành	57	10	67	45%
4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	3%
5	Đồ án tốt nghiệp	10	0	10	7%
Tổng cộng:		130	20	150	100%

8.1.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
1. Khối kiến thức Giáo dục đại cương								
1	CT004	Những NLCB của CN Mac Lenin 1	2 (2,0)	30		2		
2	CT005	Những NLCB của CN Mac Lenin 2	3 (2,1)	60	CT004	3		
3	CT007	Tư tưởng HCM	2 (2,0)	30		2		
4	CT001	Đường lối CM ĐCS Việt Nam	3 (3,0)	45	CT007	3		
5	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2		
6	CB003	Toán 1	3 (3,0)	45		3		
7	CB006	Vật lý 1	2 (2,0)	30		2		
8	CB001	Hóa đại cương	2 (2,0)	30		2		
9	KT069	Hình học họa hình	2 (2,0)	30		2		
10	KT002	Vẽ kỹ thuật	2 (2,0)	30	KT069	2		
11	XD021	Cơ lý thuyết	3 (3,0)	45		3		
12	CB010	Khoa học quản lý	2 (2,0)	30		2		
13	CT002	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2 (2,0)	30			2	
14	HT019	Môi trường trong xây dựng	2 (2,0)	30				
Cộng: 30 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 2 TC)						28	2	
2. Khối kiến thức Cơ sở ngành								
15	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3 (2,1)	60	KT069	3		
16	KT045	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2 (2,0)	30	KT002 KT117	2		
17	XD061	Sức bền vật liệu 1	3 (3,0)	45	XD021	3		
18	XD019	Cơ học kết cấu 1	3 (3,0)	45	XD061	3		
19	XD081	Vật liệu xây dựng	2 (2,0)	30		2		
20	KT070	Hệ thống thông tin địa lý	2 (2,0)	30		2		
21	KT039	Phương pháp thể hiện kiến trúc	2 (2,0)	30	KT002	2		
22	KT006	Vật liệu kiến trúc và thiết kế đô thị	2 (2,0)	30		2		
23	KT001	Xã hội học đô thị	2 (2,0)	30		2		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
24	KT052	Lịch sử kiến trúc và Phát triển đô thị	2 (2,0)	30		2		
25	KT048	Lý thuyết quy hoạch đô thị	2 (2,0)	30		2		
26	CB011	Tối ưu hóa & QH tuyến tính	2 (2,0)	30		2		
27	XD002	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2 (2,0)	30		2		
28	KT101	Địa lý kinh tế và dân cư	2 (2,0)	30		2		
29	KE002	Kinh tế cơ sở	2 (2,0)	30		2	8	
30	CT008	Pháp luật kinh tế	2 (2,0)	30	CT006			
31	KE050	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	2 (2,0)	30	KE007 KE010			
32	KE014	Thị trường bất động sản	2 (2,0)	30	KE002			
33	XD062	Sức bền vật liệu 2	2 (2,0)	30	XD061			
34	XD020	Cơ học kết cấu 2	2 (2,0)	30	XD019			
35	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2 (2,0)	30				
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 08 TC)						34		8
3. Khối kiến thức Chuyên ngành								
36	HT027	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	2 (2,0)	30	KT048	2		
37	KE012	Tài chính đô thị	2 (2,0)	30	KE002 KE007	2		
38	KE003	Kinh tế đô thị	2 (2,0)	30	KE002	2		
39	HT026	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2 (2,0)	30	HT027	2		
40	XD041	Kết cấu BTCT 1	3 (3,0)	45	XD020	3		
41	XD050	Kỹ thuật thi công 1	3 (3,0)	45	XD041	3		
42	KT036	Quản lý công trình nhà ở nhỏ	2 (0,2)	60		2		
43	KT016	Quy hoạch nhóm nhà ở	2 (0,2)	60	KT048 KT039	2		
44	KT038	Quản lý công trình công cộng	2 (0,2)	60		2		
45	KT024	Quy hoạch bảo tồn di sản đô thị	2 (0,2)	60	KT028 KT052	2		
46	NN006	Anh văn chuyên ngành	4 (4,0)	60		4		
47	KT033	Quản lý đồ án quy hoạch chung đô thị	2 (0,2)	60		2		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
48	KE007	Kinh tế xây dựng	2 (2,0)	30		2		
49	KT035	Quản lý đồ án quy hoạch phân khu, chi tiết	2 (0,2)	60		2		
50	KT028	Quản lý quy hoạch đô thị	2 (2,0)	30		2		
51	KT023	Quy hoạch chiến lược	2 (2,0)	30		2		
52	KT029	Đồ án Quản lý quy hoạch đô thị	2 (0,2)	60		2		
53	KT034	Quản lý đất đai đô thị	2 (2,0)	30		2		
54	KT031	Quản lý nhà ở đô thị	2 (2,0)	30		2		
55	KT030	Quản lý QHXD các điểm dân cư	2 (2,0)	30		2		
56	KT032	Quản lý đthị với sự tham gia cộng đồng	2 (2,0)	30		2		
57	HT016	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	2 (2,0)	30	HT027	2		
58	KT112	Chuyên đề	2 (2,0)	30		2		
59	KT073	Đồ án tổng hợp	2 (0,2)	60		2		
60	KT025	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2 (2,0)	30		2		
61	XD052	Lập và phân tích dự án đô thị	2 (2,0)	30	XD087		10	
62	HT015	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2 (2,0)	30	HT026			
63	KE010	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	30	CB003 KE050			
64	HT014	Quản lý tài nguyên và môi trường	2 (2,0)	30				
65	HT039	Đánh giá MT Chiến lược và ĐG TĐMT	2 (2,0)	30				
66	KT037	Quản lý công trình ngầm đô thị	2 (2,0)	30				
67	XD059	Quản lý dự án	2 (2,0)	30	XD087			
68	KE011	Quản lý tài chính công	2 (2,0)	30	KE002 KE007			
69	KT027	Quản lý thông tin và dữ liệu	2 (2,0)	30				
70	XD040	GIS trong quản lý xây dựng	2 (2,0)	30				
Cộng: 64 TC (Bắt buộc: 54 TC; Tự chọn: 10 TC)						54	10	
4. Thực tập tốt nghiệp								
71	...	Thực tập tốt nghiệp	4 (0,4)	120		4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
Cộng: 04 TC (Bắt buộc: 04 TC; Tự chọn: 00 TC)					4			
5. Đồ án tốt nghiệp								
72		Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	600	KT073 KT112	10		
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)					10			
73		Giáo dục thể chất (*)		150	Chứng chỉ GDTC			
74		Giáo dục Quốc phòng-An ninh (*)		165	Chứng chỉ GDQP-AN			
75		Ngoại ngữ (Tiếng Anh) (*)		75	Chứng chỉ B			
76		Tin học cơ bản (*)		45	Chứng chỉ A (Tin học CN)			
77		Tin học chuyên ngành (AutoCad) (*)		30	Chứng chỉ B (Tin học CN)			
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 130 TC; Tự chọn: 20 TC)					130	20		

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN

.....

10. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN